

ST T	Họ và tên	Mức 6000				Mức 6100						T/Lương nghỉ việc				Các khoản phải thu						
		Hệ số	Số tiền TM 6001	Số tiền TM 6051	Chức vụ TM 6101 Số tiền	Khu vực TM 6102	Tham niên TM 6115		Phụ cấp khác HIS	Số tiền	Ưu đãi 50% TM 6112	Pc vượt khung		Biên giới TM 6116	Tổng lương	T/Lương nghỉ việc		Số tiền		Số tiền		
							Hệ số	Số tiền				Hệ số	Số tiền			Hệ số	Số tiền	Số ngày	Số tiền	1% BH TN	1,5% BHYT	8% BHXH
1	Lê Thị Tuyết Hương	4,98	8.964.000		0,5	900.000	900.000	33%	3.462.188		5.245.740	7%	627.480	3.147.444	23.246.852					209.305	1.116.293	21.921.254
2	Phạm Tuyết Thanh	3,99	7.182.000		0,35	630.000	900.000	19%	1.484.280		3.906.000			2.343.600	16.445.880				92.963	139.444	743.702	15.469.771
3	Lê Thị Thanh Thủy	4,65	8.370.000			0	900.000	24%	2.008.800		4.185.000		0	2.511.000	17.974.800				103.788	155.682	830.304	16.885.026
4	Bùi Thị Hồng Quý	4,98	8.964.000			0	900.000	25%	2.241.000		4.482.000		0	2.689.200	19.276.200				112.050	168.075	896.400	18.099.675
5	Phạm Thị Huệ	4,65	8.370.000		0,2	360.000	900.000	25%	2.182.500		4.365.000		0	2.619.000	18.796.500				109.125	163.688	873.000	17.650.688
6	Phạm Thị Hồng Huệ	4,32	7.776.000		0,15	270.000	900.000	21%	1.689.660		4.023.000		0	2.413.800	17.072.460				97.357	146.035	778.853	16.050.216
7	Trần Thị Mỹ Hà	3,99	7.182.000			0	900.000	21%	1.508.220		3.591.000		0	2.154.600	15.335.820				86.902	130.353	695.218	14.423.347
8	Lê Thị Huệ	3,65	6.570.000			0	900.000	16%	1.051.200		3.285.000		0	1.971.000	13.777.200				76.212	114.318	609.696	12.976.974
9	Bac Thị Mến	3,99	7.182.000			0	900.000	17%	1.220.940		3.591.000		0	2.154.600	15.048.540				84.029	126.044	672.235	14.166.231
10	Đặng Thị Nguyệt	3,65	6.570.000			0	900.000	18%	1.182.600		3.285.000		0	1.971.000	13.908.600				77.526	116.289	620.208	13.094.577
11	Trần Kiều Vân	3,99	7.182.000			0	900.000	16%	1.149.120		3.591.000		0	2.154.600	14.976.720				83.311	124.967	666.490	14.101.952
12	Cà Thị Thảo	3,99	7.182.000			0	900.000	18%	1.292.760		3.591.000		0	2.154.600	15.120.360				84.748	127.121	677.981	14.230.510
13	Nguyễn Thị Duyên	3,99	7.182.000			0	900.000	18%	1.292.760		3.591.000		0	2.154.600	15.120.360				84.748	127.121	677.981	14.230.510
14	Nguyễn Thanh Thương	3,99	7.182.000		0,15	270.000	900.000	16%	1.192.320		3.726.000		0	2.235.600	15.505.920				86.443	129.665	691.546	14.598.266
15	Mai T Thu Hương	3,99	7.182.000			0	900.000	18%	1.292.760		3.591.000		0	2.154.600	15.120.360				84.748	127.121	677.981	14.230.510
16	Phạm Thị Thanh An	3,99	7.182.000			0	900.000	16%	1.149.120		3.591.000			2.154.600	14.976.720				83.311	124.967	666.490	14.101.952
17	Lê Thị Hạnh	3,96	7.128.000			0	900.000	19%	1.354.320		3.564.000			2.138.400	15.084.720				84.823	127.235	678.586	14.194.076
18	Lê Thị Mai Xinh	3,99	7.182.000			0	900.000	17%	1.220.940		3.591.000		0	2.154.600	15.048.540				84.029	126.044	672.235	14.166.231
19	Chiu Thị Thu Phương	4,98	8.964.000		0,2	360.000	900.000	23%	2.144.520		4.662.000		0	2.797.200	19.827.720				114.685	172.028	917.482	18.623.525
20	Nguyễn Thị Oanh	3,99	7.182.000				900.000	18%	1.292.760		3.591.000			2.154.600	15.120.360				84.748	127.121	677.981	14.230.510
21	Cà Thị Mai	3,03	5.454.000				900.000	10%	545.400		2.727.000			1.636.200	11.262.600				59.994	89.991	479.952	10.632.663
22	Lê Thị Thương	3,03	5.454.000			0	900.000	11%	599.940		2.727.000		0	1.636.200	11.317.140				60.539	90.809	484.315	10.681.476
23	Vương Thị Tuyết	3,65	6.570.000		0,2	360.000	900.000			0,1	180.000		0	2.079.000	10.089.000				69.300	103.950	554.400	9.361.350
24	Vũ Thị Kim Thoa	2,66	4.788.000				900.000							1.436.400	7.124.400				47.880	71.820	383.040	6.621.660
25	Lê Văn Dũng			4.696.480		0							0		4.696.480				46.965	70.447	375.718	4.203.350
26	Lê Văn Ngươn			4.076.640											4.076.640				40.766	61.150	326.131	3.648.593
cộng		96,08	172.944.000	8.773.120	1,75	3.150.000	21.600.000	419%	32.558.108	0,1	180.000	82.501.740	7%	627.480	53.016.444	375.350.892	0	2.040.990	3.270.791	17.444.217	352.594.895	

KẾ TOÁN

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Vương Thị Tuyết

